CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ I NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	183.393.523.256	139.124.108.642	183.393.523.256	139.124.108.642
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	4.980.021.578	1.305.840.883	4.980.021.578	1.305.840.883
Doanh thu thuần	10	5.1	178.413.501.678	137.818.267.759	178.413.501.678	137.818.267.759
Giá vốn hàng bán	11	5.2	122.205.466.429	97.310.421.744	122.205.466.429	97.310.421.744
Lợi nhuận gộp	20		56.208.035.249	40.507.846.015	56.208.035.249	40.507.846.015
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.760.965.497	14.376.608	2.760.965.497	14.376.608
Chi phí tài chính	22	5.4	2.468.122.196	3.332.803.161	2.468.122.196	3.332.803.161
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.252.622.139	3.166.609.227	2.252.622.139	3.166.609.227
Chi phí bán hàng	24	5.5	20.538.020.808	12.711.493.248	20.538.020.808	12.711.493.248
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	10.060.543.873	7.219.396.144	10.060.543.873	7.219.396.144
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		25.902.313.869	17.258.530.070	25.902.313.869	17.258.530.070
Thu nhập khác	31		121.774.611	95.623.133	121.774.611	95.623.133
Chi phí khác	32		9.623.809	4.388.878	9.623.809	4.388.878
Lợi nhuận khác	40		112.150.802	91.234.255	112.150.802	91.234.255
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.014.464.671	17.349.764.325	26.014.464.671	17.349.764.325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(6.045.535.699)	(4.118.109.775)	(6.045.535.699)	(4.118.109.775)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		555.671.016	(1.074.154.367)	555.671.016	(1.074.154.367)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.524.599.988	12.157.500.183	20.524.599.988	12.157.500.183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	1.020	1.226	1.020	1.226

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA	TRẦN HUỆ NGA	NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**586.946.823.791**	**589.660.639.057**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**8.382.269.279**	**12.803.690.521**
Tiền	111		8.382.269.279	12.803.690.521
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu	**130**	4.2	**208.202.080.813**	**183.539.118.987**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		234.557.467.861	206.035.122.812
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.610.526.489	8.625.159.212
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
Phải thu ngắn hạn khác	136		9.982.573.418	11.827.323.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.948.486.955)	(42.948.486.955)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
Hàng tồn kho	**140**	4.3	**167.724.588.964**	**191.035.332.959**
Hàng tồn kho	141		172.944.816.161	196.255.560.156
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.220.227.197)	(5.220.227.197)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.637.884.735**	**2.282.496.590**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.180.878.388	1.942.711.812
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.4	457.006.347	339.784.778
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.5	-	
			-	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**194.128.831.090**	**194.072.180.875**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**120.000.000**	**120.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	120.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**185.175.543.060**	**185.397.788.755**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	164.716.489.234	164.923.538.369
Nguyên giá	222		448.981.288.228	444.269.453.137
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.264.798.994)	(279.345.914.768)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20.459.053.826	20.474.250.386
Nguyên giá	228		20.721.009.227	20.721.009.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.955.401)	(246.758.841)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**84.458.000**	**84.458.000**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạ	241		-	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.458.000	84.458.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**100.000.000**	**100.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251		1.107.810.725	1.107.810.725
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.648.830.030**	**8.369.934.120**
Chi phí trả trước dài hạn	261		5.127.898.209	5.404.673.314
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.520.931.821	2.965.260.806
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**781.075.654.881**	**783.732.819.932**

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**192.576.461.097**	**214.758.226.136**
Nợ ngắn hạn	**310**		**183.733.297.421**	**208.044.802.935**
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	21.590.401.622	31.145.169.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	548.945.862	615.994.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	8.137.676.601	8.596.762.312
Phải trả người lao động	314		7.866.978.210	10.724.235.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	13.736.568.879	8.914.779.100
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
Phải trả ngắn hạn khác	319		691.988.282	681.164.255
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	128.993.444.445	145.803.655.507
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	2.167.293.520	1.563.042.257
Quỹ bình ổn giá	323		-	
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
Nợ dài hạn	**330**		**8.843.163.676**	**6.713.423.201**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
Phải trả dài hạn khác	337		3.983.600.606	4.346.223.796
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.859.563.070	2.367.199.405
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**588.499.193.784**	**568.974.593.796**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.17	**588.499.193.784**	**568.974.593.796**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.189.600.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201.189.600.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
Thặng dư vốn cổ phần	412		211.289.466.990	211.289.466.990
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	421		111.348.112.763	91.823.512.775
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		90.823.512.775	91.823.512.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.524.599.988	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**781.075.654.881**	**783.732.819.932**

-

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA	TRẦN HUỆ NGA	NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 1/2016	Quí 1/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*26.014.464.671*	*17.349.764.325*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.934.080.786	5.068.988.987
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi,lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.760.965.497)	(14.376.608)
- Chi phí lãi vay	06		2.252.622.139	3.166.609.227
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		*30.440.202.099*	*25.570.985.931*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.780.183.393)	4.408.191.725
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.310.743.995	19.237.362.240
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.288.380.060)	(13.121.885.527)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.608.529	(1.737.834.116)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.252.622.139)	(3.166.609.227)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(7.225.324.545)	(1.966.722.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(395.748.737)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.847.295.749**	**29.223.488.588**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.711.835.091)	(697.529.000)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.760.965.497	14.376.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.950.869.594)***	***(683.152.392)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		113.250.192.246	96.880.766.481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.568.039.643)	(140.573.058.161)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(14.317.847.397)***	***(43.692.291.680)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(4.421.421.242)**	**(15.151.955.484)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		12.803.690.521	17.716.227.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**8.382.269.279**	**2.564.272.028**

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA	TRẦN HUỆ NGA	NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 13 ngày 07 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 3 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 922 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :

  * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
  * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với

mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa múc lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	**Địa điểm**	**Quan hệ**
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê kông	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VND	**01/01/2016** VND
Tiền mặt tồn quỹ	133.809.640	167.346.048
- *VND*	*133.809.640*	167.346.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.248.459.639	12.636.344.473
- *VND*	*7.945.632.409*	*12.489.004.415*
- *Ngoại tệ*	*302.827.230*	*147.340.058*
	8.382.269.279	**12.803.690.521**

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	31/03/2016 VND	**01/01/2016** VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***204.417.625.064***	***173.825.290.440***
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.473.458.679	16.473.458.679
Phải thu khách hàng khác	187.944.166.385	157.351.831.761
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***30.139.842.797***	***32.209.832.372***
- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê kông	956.866.839	956.866.839
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	22.773.063.494	24.843.053.069
Cộng	**234.557.467.861**	**206.035.122.812**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2016 VND	**01/01/2016** VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	37.795.063.356	37.795.063.356
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	511.048.412	511.048.412
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.642.375.187	4.642.375.187
Cộng	**42.948.486.955**	**42.948.486.955**

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắ nhạn khó đòi như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 31/03/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	42.948.486.955	56.088.286.990
Trích dự phòng trong kỳ	-	14.654.390.491
Hoàn nhập trong kỳ	-	(3.041.988.850)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	(24.752.201.676)
Số dư cuối kỳ	**42.948.486.955**	**42.948.486.955**

4.3 Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**9.982.573.418**	***(4.642.375.187)***	***11.827.323.918***	***(4.642.375.187)***
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	5.114.256.779	(710.286.453)	4.079.620.259	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	24.790.320	-	24.790.320	-
Phải thu khác	4.786.126.319	(3.932.088.734)	7.665.513.339	(3.932.088.734)
b. Dài hạn	**120.000.000**	-	***120.000.000***	-
Cộng	**10.102.573.418**	**(4.642.375.187)**	**11.947.323.918**	**(4.642.375.187)**

4.4 Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	72.726.687.452	888.418.782	68.694.132.199	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	5.420.635.889	-	5.418.565.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.598.913.539	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	79.174.574.657	4.084.752.868	93.125.708.423	4.084.752.868
Hàng hóa	3.023.508.002	247.055.547	3.474.175.740	247.055.547
Hàng gởi đi bán	496.622	-	660.438.136	-
Cộng	**172.944.816.161**	**5.220.227.197**	**196.255.560.156**	**5.220.227.197**

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 31/03/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	5.220.227.197	11.732.514.450
Trích dự phòng trong kỳ	-	966.311.757
Hoàn nhập trong kỳ	-	(1.749.161.941)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	-	(5.729.437.069)
Số dư cuối kỳ	**5.220.227.197**	**5.220.227.197**

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm khác	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chấn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu	84.458.000	-	-	84.458.000
	84.458.000	**-**	**-**	**84.458.000**

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	**87.839.061.850**	**333.983.185.127**	**20.763.453.578**	**1.585.227.127**	**98.525.455**	**444.269.453.137**
- Mua trong năm	-	4.427.447.724	-	284.387.367	-	4.711.835.091
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	**87.839.061.850**	**338.410.632.851**	**20.763.453.578**	**1.869.614.494**	**98.525.455**	**448.981.288.228**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	**30.214.978.464**	**239.368.890.307**	**8.449.250.477**	**1.266.390.030**	**46.405.490**	**279.345.914.768**
- Khấu hao trong năm	723.966.766	3.676.068.256	497.094.356	21.754.848	-	4.918.884.226
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	**30.938.945.230**	**243.044.958.563**	**8.946.344.833**	**1.288.144.878**	**46.405.490**	**284.264.798.994**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	**57.624.083.386**	**94.614.294.820**	**12.314.203.101**	**318.837.097**	**52.119.965**	**164.923.538.369**
Tại ngày 31/03/2016	**56.900.116.620**	**95.365.674.288**	**11.817.108.745**	**581.469.616**	**52.119.965**	**164.716.489.234**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 với giá trị là: 85.621.630.673 VND (tại ngày 31/12/2015 là 86.401.379.151 VND).
Như trình bày tại thuyết minh số 4.10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 125.384.383.629 VND (tại ngày 31/12/2015 là 85.305.191.920 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	**20.151.092.527**	**569.916.700**	**20.721.009.227**
- Tăng trong năm do phân loại lại	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	**20.151.092.527**	**569.916.700**	**20.721.009.227**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	**246.758.841**	**246.758.841**
- Khấu hao trong năm	-	15.196.560	15.196.560
Số dư tại ngày 31/03/2016	-	**261.955.401**	**261.955.401**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	**20.151.092.527**	**323.157.859**	**20.474.250.386**
Tại ngày 31/03/2016	**20.151.092.527**	**307.961.299**	**20.459.053.826**

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/03/2016 là 3.146.955.000 VND (ngày 31/12/2015 là 11.973.503.400 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.775.658.388	1.488.959.392
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	405.220.000	453.752.420
	2.180.878.388	**1.942.711.812**
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	5.127.898.209	5.404.673.314
	5.127.898.209	**5.404.673.314**

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	(a)	1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	(b)	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	(c)	-	-
		1.107.810.725	**1.107.810.725**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
		100.000.000	**100.000.000**

(a) Công ty này được thành lập từ năm 2003, là công ty liên doanh giữa Công ty và Lao Medical Services Co,.Ltd. (LMS) có vốn điều lệ là 200.000USD, trong đó Công ty góp 51% vốn điều lệ và nắm quyền kiểm soát; Công ty này có trụ sở đặt tại số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào và hoạt động chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc; Công ty đã góp 65.236,63USD tương đương 1.007.810.725 VND vào công ty này và cũng đã lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này là 1.007.810.725 VND. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 .....

(b) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; hoạt động chính là kinh doanh dược phẩm; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty đã góp 100 triệu đồng.

(c) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở được đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM; hoạt động chính là bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế.; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm	Có khả ngăng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	Có khả ngăng trả nợ
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**145.803.655.507**	**145.803.655.507**	**110.757.828.581**	**127.568.039.343**	**128.993.444.445**	**128.993.444.445**
- NH BIDV VL	111.535.374.517	111.535.374.517	38.230.399.211	102.520.829.875	47.244.943.853	47.244.943.853
- NH VCB VL	12.607.402.813	12.607.402.813	54.233.515.935	7.871.028.076	58.969.890.672	58.969.890.672
- NH Quân đội Cần Thơ	20.477.278.475	20.477.278.475	18.293.913.435	16.909.802.615	21.861.389.295	21.861.389.295
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.183.599.702	1.183.599.702	-	266.378.777	917.220.625	917.220.625
Vay dài hạn	**2.367.199.405**	**2.367.199.405**	**2.492.363.665**	**-**	**4.859.563.070**	**4.859.563.070**
- NH BIDV VL	368.166.795	368.166.795	708.500.465	-	1.076.667.260	1.076.667.260
- NH Shinhan	1.999.032.610	1.999.032.610	1.783.863.200	-	3.782.895.810	3.782.895.810

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/03/16
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.05% (kỳ hạn 5 tháng)	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	47.244.943.853
VCB - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	5.3%(kỳ hạn 4 tháng)		58.969.890.672
MB - CN Cần Thơ	30.000.000.000	5.3%(kỳ hạn 4 tháng)	Thế chấp quyền sử dụng đất Tín chấp	21.861.389.295
				128.076.223.820

4.11 Phải trả người bán

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	1.553.912.281	5.081.521.160
Phải trả các đối tượng khác	20.036.489.341	26.063.648.440
Tổng cộng	**21.590.401.622**	**31.145.169.600**

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	92.163.993	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	364.842.354	339.784.778
	457.006.347	**339.784.778**

b. Phải nộp

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.317.682.114	7.378.665.197	7.152.936.775	1.543.410.536
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.755.652	-	53.755.652	-
Tiền thuê đất	0	575.000.000	26.269.635	548.730.365
Tiền thu nhập doanh nghiệp	7.225.324.546	6.045.535.699	7.225.324.545	6.045.535.700
Các loại thuế khác	-	42.306.406	42.306.406	-
	8.596.762.312	**14.041.507.302**	**14.500.593.013**	**8.137.676.601**

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	136.562.851	136.562.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.128.444.437	8.266.854.249
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	95.000.000
Chi phí phải trả khác	3.471.561.591	416.362.000
	13.736.568.879	**8.914.779.100**

4.14 Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	-	48.399.908
Bảo hiểm xã hội	54.928.378	16.756.913
Phải trả khác	637.059.904	616.007.434
	691.988.282	**681.164.255**

b. Dài hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.983.600.606	4.346.223.796
Cộng	**3.983.600.606**	**4.346.223.796**

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh khoản trợ cấp thôi việc phải trả người lao động. Từ ngày 01/01/2015, Công ty tạm dừng trích trợ cấp thôi việc theo quyết định số 22/CTD ngày 01/01/2015 của tổng Giám đốc.

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả	2.724.211.700	2.009.091.571
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	796.720.121	956.169.235
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	3.520.931.821	**2.965.260.806**

4.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ khác thuộc vốn*	*Chênh lệch tỉ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Nguồn vốn ĐTXBCB*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	**99.136.920.000**	**110.087.161.661**	**9.017.858.890**	**-**	**47.918.109.402**	**7.715.878.889**	**33.166.240.520**	**20.166.850**	**307.062.336.212**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.657.272.255	-	**60.657.272.255**
Phân loại theo thông ty 200 trong năm	-	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	-	**203.376.444.420**
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	-	**(121.459.091)**
Trích quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	**(2.000.000.000)**
Số dư tại ngày 01/01/2016	**201.189.600.000**	**211.289.466.990**	**9.017.858.890**		**55.633.988.291**	**-**	**91.823.512.775**	**20.166.850**	**568.974.593.796**
Chênh lệch tỷ giá tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại theo hong tư 200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20.524.599.988		20.524.599.988
Chênh lệch tỷ giá giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2016	**201.189.600.000**	**211.289.466.990**	**9.017.858.890**	**-**	**55.633.988.291**	**-**	**111.348.112.763**	**20.166.850**	**588.499.193.784**

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp đầu năm	**201.189.600.000**	**201.189.600.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**201.189.600.000**	**201.189.600.000**

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.118.960	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.118.960	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.118.960	20.118.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qui 1/2016 VND	Qui 1/2015 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu	**167.117.926.240**	**132.100.849.764**
- Doanh thu bán thành phẩm	163.882.062.981	122.207.149.313
- Doanh thu bán hàng hóa	3.235.863.259	9.864.809.921
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	28.890.530
b/ Doanh thu đối vối các bên liên quan	**16.275.597.016**	**7.023.258.878**
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông		17.442.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	16.275.597.016	7.005.816.878
	183.393.523.256	**139.124.108.642**
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	**(4.980.021.578)**	**(1.305.840.883)**
- Chiết khấu thương mại	(2.964.425.697)	
- Hàng bán bị trả lại	(2.015.595.881)	(1.305.840.883)
Doanh thu thuần	**178.413.501.678**	**137.818.267.759**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Qui 1/2016 VND	Qui 1/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.456.315.273	88.648.698.741
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.749.151.156	8.661.723.003
Giá vốn hàng hoá dịch vụ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	122.205.466.429	**97.310.421.744**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.525.743.285	3.700.928
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	235.222.212	10.675.680
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	2.760.965.497	**14.376.608**

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Chi phí lãi vay	2.252.622.139	3.166.609.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	215.500.057	166.193.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	2.468.122.196	**3.332.803.161**

5.5 Chi phí bán hàng

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.805.421.984	5.582.333.689
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.446.450	133.294.649
Chi phí khấu hao	465.038.978	336.830.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.433.024.201	6.459.087.487
Chi phí bằng tiền khác	827.089.195	199.946.717
	20.538.020.808	**12.711.493.248**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.619.685.650	3.942.698.990
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.683.704	42.047.849
Chi phí khấu hao	248.996.524	188.144.019
Trợ cấp thôi việc	-	681.452.498
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.526.360	663.259.323
Chi phí bằng tiền khác	5.582.651.635	1.701.793.465
	-	-
	10.060.543.873	**7.219.396.144**

5.7 Thu nhập khác

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	14.668.185
Thu nhập từ bán phế liệu	6.000.000	-
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	-
Thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	115.774.611	80.954.948
	121.774.611	**95.623.133**

5.8 Chi phí khác

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	-	-
Chi phí khác	9.623.809	4.388.878
	9.623.809	**4.388.878**

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.704.587.239	71.590.311.391
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.749.151.156	8.661.723.003
Chi phí nhân công	20.606.916.074	15.780.784.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.934.080.786	5.053.792.427
Chi phí bằng tiền khác	24.316.844.048	14.438.154.452
	140.311.579.303	**115.524.765.616**

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quí 1/2016 VND	Quí 1/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.045.535.699	4.118.109.775
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(555.671.016)	1.074.154.367
	5.489.864.683	**5.192.264.142**

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

i. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán	31.595.851.526	-	31.595.851.526
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.914.779.100	-	8.914.779.100
Cộng	**186.314.286.133**	**2.367.199.405**	**188.681.485.538**

31/03/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	128.993.444.445	4.859.563.070	133.853.007.515
Phải trả người bán	22.062.136.018	-	22.062.136.018
Chi phí phải trả và phải nộp khác	13.736.568.879	-	13.736.568.879
Cộng	**164.792.149.342**	**4.859.563.070**	**169.651.712.412**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.803.690.521	-	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.055.674.381	120.000.000	172.175.674.381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	**384.859.364.902**	**120.000.000**	**384.979.364.902**

31/03/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.382.269.279	-	8.382.269.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.395.107.225	120.000.000	196.515.107.225
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	**404.777.376.504**	**120.000.000**	**404.897.376.504**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/03/2016.

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2016	01/01/2016	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.382.269.279	12.803.690.521	8.382.269.279	12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.515.107.225	172.175.674.381	196.515.107.225	172.175.674.381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**404.897.376.504**	**384.979.364.902**	**404.897.376.504**	**384.979.364.902**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	133.853.007.515	148.170.854.912	133.853.007.515	148.170.854.912
Phải trả người bán	22.062.136.018	31.595.851.526	22.062.136.018	31.595.851.526
Chi phí phải trả và phải trả khác	13.736.568.879	8.914.779.100	13.736.568.879	8.914.779.100
Cộng	**169.651.712.412**	**188.681.485.538**	**169.651.712.412**	**188.681.485.538**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.
Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Qui 1/2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông		
Mua hàng	-	938.239.256
Bán hàng	-	176.728.254
Hàng bán trả lại	-	77.643.100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		
Bán hàng	16.275.597.016	67.943.425.927
Hàng bán trả lại	963.228.395	458.048.873
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.363.662.863	9.418.634.875
Chi phí thuê kho	-	163.636.364

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	956.866.839
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	22.773.063.494
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA	TRẦN HUỆ NGA	NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG